

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia;

Căn cứ các nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh số: 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh số: 20/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 về ban hành Chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2020; 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3182/SKHĐT-KTNN ngày 10/6/2020; của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 77/TTr-SNN&PTNT ngày 18/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chính như sau:

1. Tên đề án: Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.
2. Cơ quan chủ trì lập đề án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Phạm vi thực hiện đề án: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
4. Thời gian hoàn thành lập và trình duyệt đề án: Quý III năm 2020.
5. Kinh phí lập đề án: Từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh.

6. Nội dung đề cương, nhiệm vụ lập đề án: *(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan chủ trì lập đề án) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này khẩn trương phối hợp với các đơn vị liên quan lập, trình duyệt đề án, dự toán kinh phí lập đề án, đảm bảo chất lượng và thời gian theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định dự toán kinh phí lập đề án và tham mưu cân đối, bố trí kinh phí, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các sở, ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình lập đề án, đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Viện trưởng Viện Nông nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (341.2020)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC:

Đề cương, nhiệm vụ lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Phần thứ nhất MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP ĐỀ ÁN

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của tỉnh
3. Các tài liệu cơ sở khác

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH THANH HÓA

1. Điều kiện tự nhiên
 - 1.1. Điều kiện tự nhiên
 - 1.2. Đặc điểm chung tài nguyên
2. Điều kiện kinh tế - xã hội
 - 2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế
 - 2.2. Khái quát tình hình xã hội
 - 2.3. Dân số, nguồn nhân lực

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Đánh giá tổng quát thực trạng phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020.

1. Lĩnh vực trồng trọt

1.1. Đánh giá tổng quát lĩnh vực trồng trọt: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu giá trị sản xuất, hình thành vùng thâm canh, tổng diện tích gieo trồng, giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên 01 ha.

1.2. Đánh giá sản phẩm chủ lực

- Gạo.
- Rau, quả.

- Mía đường.
- Cây thức ăn chăn nuôi.

Nội dung đánh giá mỗi sản phẩm: Quy mô sản xuất; phân bố; vùng tập trung thâm canh; cơ cấu giống; phương thức sản xuất; tình hình liên kết theo chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; hệ thống cơ sở chế biến; tiêu thụ sản phẩm; xây dựng thương hiệu,...

1.3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

- a) Hạn chế, yếu kém
- b) Nguyên nhân

2. Lĩnh vực chăn nuôi

2.1. Đánh giá tổng quát lĩnh vực chăn nuôi: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu giá trị sản xuất, sản lượng thịt hơi, sản lượng trứng, sản lượng sữa,...

2.2. Đánh giá sản phẩm chủ lực

- Thịt và trứng gia cầm.
- Thịt lợn.
- Bò thịt, bò sữa và sản phẩm từ sữa.

Nội dung đánh giá mỗi sản phẩm: Địa điểm, quy mô sản xuất; cơ cấu giống; phương thức sản xuất; tình hình ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất; tình hình liên kết theo chuỗi giá trị; hệ thống cơ sở chế biến; tiêu thụ sản phẩm,...

2.3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

- a) Hạn chế, yếu kém
- b) Nguyên nhân

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.1. Đánh giá tổng quát về lĩnh vực lâm nghiệp: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu giá trị sản xuất, hình thành vùng thâm canh, diện tích trồng, sản lượng,...

3.2. Đánh giá sản phẩm chủ lực

- Gỗ và các sản phẩm từ gỗ.
- Tre, luồng và các sản phẩm từ tre, luồng.

Nội dung đánh giá mỗi sản phẩm: Địa điểm, quy mô sản xuất; vùng tập trung, thâm canh; phương thức sản xuất; tình hình liên kết theo chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; hệ thống cơ sở chế biến; tiêu thụ sản phẩm,...

3.3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

- a) Hạn chế, yếu kém
- b) Nguyên nhân

4. Lĩnh vực thủy sản

4.1. Đánh giá tổng quát về lĩnh vực thủy sản: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu giá trị sản xuất, hình thành vùng thâm canh, diện tích nuôi trồng, sản lượng từ nuôi trồng, sản lượng từ khai thác.

4.2. Sản phẩm chủ lực

- Tôm.

- Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ và ngao nuôi.

Nội dung đánh giá mỗi sản phẩm:

+ Về nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, mặn, lợ): Địa điểm, quy mô sản xuất; phương thức sản xuất; tình hình liên kết theo chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất; hệ thống cơ sở chế biến; tiêu thụ sản phẩm; đánh giá sản phẩm lợi thế trong nhóm sản phẩm chủ lực,...

+ Về khai thác thủy sản: Sản lượng khai thác; năng lực tàu thuyền; cơ cấu theo nghề; tổ chức hoạt động trên biển; tình hình liên kết theo chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học công nghệ; hệ thống cơ sở chế biến; tiêu thụ sản phẩm,...

4.3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a) Hạn chế, yếu kém

b) Nguyên nhân

III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CỦA TỈNH

1. Cơ chế, chính sách của Trung ương

2. Cơ chế, chính sách của tỉnh

Đánh giá chung về tác của các cơ chế chính sách đến phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA

1. Dự báo về đất đai sản xuất nông nghiệp.

2. Dự báo về dân số, lao động.

3. Dự báo về sản phẩm và thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế.

4. Dự báo về tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao.

5. Dự báo về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh cây trồng vật nuôi.

6. Dự báo về xu thế, hợp tác liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản

phẩm nông nghiệp.

7. Dự báo về hợp tác quốc tế.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa dựa trên tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của cả tỉnh và của từng địa phương.

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa đảm bảo theo hướng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, đảm bảo năng suất, chất lượng; sản xuất vùng nguyên liệu gắn với chế biến tinh, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm gắn với thị trường tiêu thụ; nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới để phát triển bền vững.

- Chủ thể thực hiện phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực là doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ; trong đó, Nhà nước đóng vai trò về xây dựng thể chế, quản lý, định hướng phát triển, ban hành chính sách hỗ trợ.

2. Mục tiêu phát triển

1.1. Mục tiêu chung

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực để tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững; thúc đẩy tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Thanh Hóa; hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn; nâng cao hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa, tạo ra các sản phẩm có thương hiệu; nâng cao thu nhập cho người sản xuất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản;
- Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản.
- Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Diện tích, sản lượng các sản phẩm chủ lực trong trồng trọt: Gạo; rau, quả; mía đường; cây thức ăn chăn nuôi.
- Tổng đàn, sản lượng các sản phẩm chủ lực trong chăn nuôi: Thịt và trứng gia cầm; thịt lợn; bò thịt, bò sữa và sản phẩm từ sữa.
- Diện tích, sản lượng các sản phẩm chủ lực trong lâm nghiệp: Gỗ và các sản phẩm từ gỗ; tre, luồng và các sản phẩm từ tre, luồng.
- Diện tích, sản lượng các sản phẩm chủ lực trong thủy sản: Tôm; sản phẩm hải sản khai thác xa bờ và ngao nuôi.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Nhiệm vụ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

1.1. Lĩnh vực trồng trọt

- Gạo
- Rau, quả
- Mía đường
- Cây thức ăn chăn nuôi

Đối với mỗi sản phẩm chủ lực: Xác định tổng thể quy mô sản xuất (diện tích, năng suất, sản lượng); xác lập các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn phù hợp với tiềm năng lợi thế về đất đai, thời tiết khí hậu, lợi thế về cây trồng, lợi thế về chế biến, về thị trường tiêu thụ,... để định hướng phát triển theo chuỗi giá trị (bao gồm: quy mô về diện tích, năng suất, sản lượng; vị trí; hệ thống cơ sở chế biến; liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ cao; định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu,...).

1.2. Lĩnh vực chăn nuôi

- Thịt và trứng gia cầm
- Thịt lợn
- Bò thịt, bò sữa và sản phẩm từ sữa

Đối với mỗi sản phẩm chủ lực: Xác định tổng thể quy mô sản xuất (số lượng con nuôi, sản lượng); xác lập các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn phù hợp với tiềm năng lợi thế về đất đai, thời tiết khí hậu, vật nuôi thể mạnh, về thị trường tiêu thụ,... để định hướng phát triển theo chuỗi giá trị (bao gồm: quy mô số lượng con nuôi, sản lượng; vị trí; hệ thống cơ sở chế biến; liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ cao; định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu,...).

1.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

- Gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Tre, luồng và các sản phẩm từ tre, luồng

Đối với mỗi sản phẩm chủ lực: Xác định tổng thể quy mô sản xuất (diện tích, sản lượng); xác lập các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn phù hợp với tiềm năng lợi thế về đất đai, thời tiết khí hậu, lợi thế về cây trồng, lợi thế về chế biến, về thị trường tiêu thụ,... để định hướng phát triển theo chuỗi giá trị (bao gồm: quy mô về diện tích, sản lượng; vị trí; hệ thống cơ sở chế biến; liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ cao; định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu,...).

1.4. Lĩnh vực thủy sản

- Tôm

- Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ và ngao nuôi

Đối với mỗi sản phẩm chủ lực:

+ Về nuôi trồng thủy sản (tôm, ngao nuôi): Xác định tổng thể quy mô sản xuất (số lượng con nuôi, sản lượng); xác lập các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn phù hợp với tiềm năng lợi thế về đất đai, thời tiết khí hậu, vật nuôi thể mạnh, về thị trường tiêu thụ,... để định hướng phát triển theo chuỗi giá trị (bao gồm: quy mô số lượng con nuôi, sản lượng; vị trí; hệ thống cơ sở chế biến; liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ cao; định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu,...).

+ Về khai thác thủy sản: Xác định quy mô sản xuất (số lượng tàu thuyền, sản lượng khai thác); định hướng vùng sản xuất; liên kết tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ; hệ thống cơ sở bảo quản, chế biến; dịch vụ hậu cần; định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu,...

2. Giải pháp phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực

- Giải pháp về tuyên truyền.

- Giải pháp về bố trí đất đai.

- Giải pháp về khoa học công nghệ.

- Giải pháp về sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm (sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chất lượng, an toàn).

- Giải pháp phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, tập huấn và khuyến nông.

- Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, hình thành liên kết, liên doanh trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Giải pháp về xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường.

- Giải pháp về hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Giải pháp về nguồn vốn, tín dụng.

- Giải pháp về cơ chế chính sách.

- Giải pháp về tổ chức thực hiện đề án.

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

- Nguồn vốn khác.

2. Phân kỳ bố trí kinh phí

VI. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

1. Báo cáo thuyết minh đề án: 07 quyển.

2. Báo cáo tóm tắt: 07 quyển.

3. Hệ thống bản đồ

- Bản đồ hiện trạng các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa năm 2020: 07 bộ, tỷ lệ 1/100.000.

- Bản đồ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030: 07 bộ, tỷ lệ 1/100.000.

- 07 Đĩa CD ghi bản đồ và báo cáo thuyết minh.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÁC SỞ, BAN NGÀNH CẤP TỈNH

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Các sở, ban, ngành liên quan.

3. Các tổ chức chính trị, xã hội.

II. UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ